

HƯỚNG DẪN
Thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam

Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ XI (nhiệm kỳ 2013 - 2018) đã thông qua Điều lệ Công đoàn Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn thi hành Điều lệ như sau:

Chương I
ĐOÀN VIÊN VÀ CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

1. Đối tượng kết nạp vào Công đoàn Việt Nam theo quy định tại Điều 1, bao gồm:

1.1. Đối tượng kết nạp vào tổ chức Công đoàn.

Người Việt Nam đang làm việc, hưởng lương trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật Cán bộ, Công chức, Luật Viên chức, Bộ luật Lao động bao gồm:

a. Cán bộ, công chức, viên chức, lao động đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp; cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp. Riêng cơ quan xã, phường, thị trấn còn bao gồm cả những người hưởng định xuất lương, phụ cấp đang làm việc trong cơ quan hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường, thị trấn.

b. Người lao động làm công hưởng lương đang làm việc trong các đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã.

c. Người Việt Nam đang làm việc trong các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

d. Người Việt Nam lao động tự do, hợp pháp có nguyện vọng gia nhập công đoàn thì được kết nạp vào nghiệp đoàn.

đ. Những người được cơ quan có thẩm quyền cử làm đại diện quản lý phần vốn của Nhà nước, đang giữ các chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

e. Ngoài các đối tượng trên có thể xem xét kết nạp các đối tượng sau đây vào công đoàn, nghiệp đoàn khi có đủ điều kiện:

- Người Việt Nam lao động tự do, hợp pháp, bao gồm những lao động cá thể được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề nhưng không thuê mướn lao động trong các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, y tế...

- Người Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động được ký kết giữa các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam với nước ngoài, có thời hạn một năm trở lên.

1.2. Đối tượng không kết nạp vào tổ chức Công đoàn.

a. Người lao động có quốc tịch nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

b. Chủ doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc, giám đốc; người được uỷ quyền quản lý doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng lao động với người lao động trong doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm: phó chủ tịch hội đồng quản trị, phó tổng giám đốc, phó giám đốc, giám đốc nhân sự.

c. Hiệu trưởng, viện trưởng; phó hiệu trưởng, phó viện trưởng được uỷ quyền quản lý đơn vị hoặc ký hợp đồng lao động với người lao động trong đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

d. Xã viên trong các hợp tác xã nông nghiệp.

đ. Người đang trong thời gian chấp hành các hình phạt tù theo quyết định của tòa án.

1.3. Những đoàn viên công đoàn nay là chủ doanh nghiệp, đơn vị thuộc khu vực ngoài nhà nước, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đoàn viên công đoàn nay thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c, mục 1.2 Hướng dẫn này thì thôi là đoàn viên công đoàn. Trường hợp có nguyện vọng tiếp tục được tham gia sinh hoạt công đoàn thì ban chấp hành công đoàn cơ sở xem xét và công nhận là đoàn viên danh dự.

1.4. Đối với đoàn viên danh dự:

a. Được tham gia sinh hoạt công đoàn và các hoạt động do công đoàn tổ chức, được công đoàn khen thưởng theo quy định của Công đoàn. Là đại biểu mời dự đại hội toàn thể công đoàn cơ sở.

b. Không được biểu quyết và bầu cử khi tham dự các cuộc họp, hội nghị, đại hội của công đoàn. Không được ứng cử, đề cử để bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo công đoàn các cấp và đại biểu dự đại hội đại biểu, hội nghị đại biểu công đoàn các cấp.

c. Khuyến khích trường hợp tự nguyện đóng đoàn phí và công đoàn cơ sở có trách nhiệm thu.

2. Thủ tục kết nạp, công nhận, sử dụng, quản lý thẻ đoàn viên và chuyển sinh hoạt công đoàn quy định tại Điều 2 thực hiện như sau:

2.1. Thủ tục kết nạp, công nhận đoàn viên:

a. Người vào công đoàn phải tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam và có đơn xin gia nhập Công đoàn Việt Nam.

Đơn gia nhập Công đoàn Việt Nam bao gồm: Đơn cá nhân bằng văn bản (có chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử) hoặc đơn của tập thể bằng văn bản (có đầy đủ chữ ký của người lao động theo danh sách trong đơn gia nhập công đoàn).

b. Ban chấp hành công đoàn cơ sở ra quyết định kết nạp và tổ chức lễ kết nạp đoàn viên. Trong buổi lễ kết nạp đoàn viên có thể tiến hành kết nạp nhiều người, những người được kết nạp phải có mặt tại buổi lễ kết nạp (trừ trường hợp có lý do đặc biệt), công đoàn cơ sở công bố và trao quyết định kết nạp đoàn viên đến người lao động. Những đơn vị có đông người lao động, ban chấp hành công đoàn cơ sở có thể uỷ quyền cho công đoàn cơ sở thành viên hoặc công đoàn bộ phận, tổ công đoàn trực thuộc tổ chức lễ kết nạp đoàn viên.

c. Nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở:

Khi người lao động có đơn gia nhập công đoàn, ban vận động thành lập công đoàn cơ sở tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thu nhận đơn, công bố danh sách người lao động gia nhập công đoàn và có văn bản đề nghị công đoàn cấp trên công nhận đoàn viên. Việc công nhận đoàn viên theo quy định tại mục 13, Chương III, Hướng dẫn này.

Trường hợp những nơi chưa tổ chức ban vận động thành lập công đoàn cơ sở thì công đoàn cấp trên có trách nhiệm xem xét đơn xin gia nhập công đoàn của người lao động, ra quyết định kết nạp, tổ chức lễ kết nạp đoàn viên và trao thẻ đoàn viên công đoàn. Đoàn viên sau khi được kết nạp, công đoàn cấp trên có trách nhiệm giới thiệu, liên hệ nơi sinh hoạt cho đoàn viên hoặc tạm thời sinh hoạt tại cơ quan nơi tổ chức kết nạp cho đến khi có tổ chức công đoàn tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thành lập.

Đoàn viên đã ra khỏi tổ chức công đoàn, nếu có nguyện vọng gia nhập lại tổ chức công đoàn thì làm đơn và ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc công đoàn cấp trên xem xét kết nạp lại.

2.2. Sử dụng thẻ đoàn viên công đoàn trong các trường hợp sau:

- Biểu quyết trong sinh hoạt công đoàn khi cần thiết.
- Xuất trình thẻ đoàn viên khi: chuyển sinh hoạt công đoàn; tham gia các hoạt động do công đoàn tổ chức (khi có yêu cầu); cần tư vấn, giúp đỡ của các cơ quan công đoàn.
- Xuất trình thẻ đoàn viên với công đoàn cấp trên để được tham gia sinh hoạt tạm thời khi nơi làm việc chưa có tổ chức công đoàn, tổ chức công đoàn nơi làm việc bị giải thể hoặc trong thời gian nghỉ việc do chấm dứt hợp đồng lao động chưa tìm được việc làm.

2.3. Quản lý thẻ đoàn viên công đoàn:

- Thẻ đoàn viên công đoàn do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thống nhất quản lý về phối thẻ và phân cấp cho liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương quản lý việc phát thẻ đoàn viên trong phạm vi trực tiếp quản lý và chỉ đạo.

- Thẻ đoàn viên được trao trong buổi lễ kết nạp hoặc sau khi kết nạp. Đoàn viên nhận thẻ phải thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng thẻ đoàn viên, khi mất hoặc hỏng phải báo ngay với công đoàn cơ sở nơi đang sinh hoạt để được cấp lại hoặc đổi thẻ đoàn viên. Khi phát hiện thẻ đoàn viên giả phải báo cáo kịp thời với công đoàn cơ sở hoặc công đoàn cấp trên.

- Đoàn viên ra khỏi tổ chức công đoàn, bị khai trừ khỏi tổ chức công đoàn thì công đoàn cơ sở nơi đoàn viên công đoàn đang sinh hoạt thu lại thẻ đoàn viên và xoá tên trong danh sách đoàn viên.

- Đoàn viên khi nghỉ hưu hoặc nghỉ làm việc được giữ lại thẻ đoàn viên công đoàn.

2.4. Thủ tục chuyển sinh hoạt công đoàn:

- Khi chuyển nơi làm việc, đoàn viên xuất trình thẻ để được sinh hoạt công đoàn tại nơi đến. Trường hợp đoàn viên chưa được nhận thẻ, công đoàn cơ sở nơi đoàn viên công đoàn chuyển đi có trách nhiệm cấp giấy giới thiệu chuyển sinh hoạt công đoàn cho đoàn viên.

- Trường hợp nơi đoàn viên làm việc chưa có tổ chức công đoàn thì đoàn viên liên hệ với công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi gần nhất theo địa giới hành chính để được hướng dẫn, giúp đỡ tiếp tục sinh hoạt công đoàn.

3. Về quyền của đoàn viên theo Điều 3 thực hiện như sau:

- Đoàn viên ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền tập hợp người lao động để tổ chức ban vận động thành lập công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

- Đoàn viên được ứng cử, đề cử để bầu vào các cơ quan lãnh đạo các cấp của tổ chức công đoàn theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Khi nghỉ hưu, nếu đoàn viên tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động, hoặc hợp đồng làm việc ổn định thường xuyên thì tiếp tục sinh hoạt công đoàn tại nơi làm việc.

4. Về cán bộ công đoàn theo Điều 5, Điều 6 thực hiện như sau:

4.1. Cán bộ công đoàn bao gồm: Tổ trưởng, tổ phó công đoàn, uỷ viên ban chấp hành công đoàn các cấp; uỷ viên uỷ ban kiểm tra công đoàn các cấp, uỷ viên các ban quản chúng công đoàn các cấp thông qua kết quả bầu cử, hoặc cấp công đoàn có thẩm quyền chỉ định. Cán bộ, công chức làm công tác nghiệp vụ công đoàn trong bộ máy tổ chức của công đoàn các cấp.

4.2. Quản lý cán bộ công đoàn:

- Cán bộ công đoàn chuyên trách và không chuyên trách công đoàn do tổ chức công đoàn ra quyết định công nhận (theo phân cấp đối với từng cấp công đoàn).

- Cán bộ công đoàn chuyên trách hưởng lương từ nguồn tài chính công đoàn do công đoàn trực tiếp quản lý toàn diện và thực hiện chính sách cán bộ theo quy định và phân cấp của Đảng và của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Cán bộ công đoàn chuyên trách không hưởng lương từ nguồn tài chính công đoàn và cán bộ công đoàn không chuyên trách thì việc quản lý và thực hiện chính sách cán bộ do tổ chức công đoàn và doanh nghiệp, đơn vị cùng phối hợp thực hiện theo nguyên tắc: doanh nghiệp, đơn vị thực hiện trả lương, nâng ngạch, bậc lương và các chế độ, chính sách quản lý cán bộ theo quy định chung của doanh nghiệp, đơn vị. Công đoàn cấp trên chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ và nội dung hoạt động công đoàn; giám sát việc thực hiện chính sách đối với cán bộ công đoàn theo quy định của pháp luật và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

4.3. Những trường hợp không kiêm nhiệm chức danh chủ tịch công đoàn gồm: Đoàn viên công đoàn giữ chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, tổng giám đốc, giám đốc trong các doanh nghiệp và thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khu vực nhà nước không được kiêm nhiệm chức danh chủ tịch công đoàn đồng cấp.

Chương II

NGUYÊN TẮC VÀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động theo Điều 7 thực hiện như sau:

5.1. Công đoàn Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tổ chức công đoàn các cấp và đoàn viên trong hệ thống Công đoàn phục tùng Nghị quyết Đại hội Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, nghị quyết đại hội, nghị quyết của công đoàn cùng cấp và công đoàn cấp trên. Nghị quyết của các cấp công đoàn chỉ có giá trị khi có trên 50% số thành viên dự họp tán thành.

5.2. Đại hội công đoàn cấp nào quyết định phương hướng nhiệm vụ hoạt động của công đoàn cấp đó, theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

6. Huy hiệu Công đoàn theo Điều 8 thực hiện như sau:

6.1. Huy hiệu Công đoàn được thống nhất sử dụng rộng rãi trong hoạt động của các cấp công đoàn.

6.2. Sử dụng huy hiệu Công đoàn phải thống nhất theo đúng màu sắc, bố cục quy định tại Điều 8, Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

6.3. Những trường hợp bắt buộc sử dụng huy hiệu Công đoàn gồm:

- Đại hội công đoàn các cấp;
- Lễ kết nạp đoàn viên, lễ thành lập tổ chức công đoàn, lễ kỷ niệm ngày truyền thống của công đoàn;
- Trụ sở hoặc nơi làm việc của công đoàn các cấp;
- Văn kiện in thành sách của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên.

7. Về các cấp công đoàn theo Điều 9:

Hệ thống tổ chức Công đoàn được tổ chức theo các cấp cơ bản sau:

7.1. Cấp Trung ương: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

7.2. Cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương gồm:

- Liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là liên đoàn lao động cấp tỉnh);
- Công đoàn ngành trung ương và tương đương;

7.3. Cấp trên trực tiếp cơ sở bao gồm:

- Liên đoàn lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là liên đoàn lao động cấp huyện);

- Công đoàn giáo dục quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là công đoàn giáo dục huyện);

- Công đoàn ngành địa phương; công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi chung là công đoàn các khu công nghiệp);

- Công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Công đoàn tổng công ty trực thuộc liên đoàn lao động cấp tỉnh, công đoàn ngành trung ương;

- Công đoàn cơ quan trung ương khi có đủ điều kiện, bao gồm:

+ Công đoàn các ban của Đảng; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ.

+ Công đoàn cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Công đoàn bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ.

+ Công đoàn tổng cục, cục, đại học quốc gia, đại học vùng.

- Một số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đặc thù khác, do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét, quyết định.

- Nghiệp đoàn theo nghề.

7.4. Cấp cơ sở gồm:

- Công đoàn cơ sở trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của

pháp luật về lao động, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp).

- Nghiệp đoàn.

8. Đại hội, hội nghị công đoàn các cấp theo Điều 10, Điều 11, Điều 12:

8.1. Nhiệm kỳ đại hội công đoàn cấp cơ sở.

a. Đại hội công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn: 5 năm 1 lần. Nhiệm kỳ của công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận theo nhiệm kỳ của công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn.

b. Những trường hợp sau đây, nếu có đề nghị bằng văn bản của công đoàn cơ sở thì công đoàn cấp trên quản lý trực tiếp công đoàn cơ sở xem xét, quyết định nhiệm kỳ đại hội 5 năm 2 lần, gồm:

- Công đoàn cơ sở có dưới 10 đoàn viên.

- Công đoàn cơ sở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hàng năm có tỷ lệ thay đổi trong danh sách đoàn viên từ 20% trở lên hoặc trong nhiệm kỳ thay đổi ủy viên ban chấp hành từ 50% trở lên.

c. Tổ công đoàn, tổ nghiệp đoàn 5 năm 2 lần tổ chức hội nghị toàn thể để bầu tổ trưởng, tổ phó công đoàn và đánh giá thực hiện nghị quyết đại hội công đoàn cơ sở. Trường hợp cần thiết có thể tổ chức hội nghị bất thường. Công đoàn cơ sở quyết định công nhận kết quả bầu cử tổ trưởng, tổ phó công đoàn.

8.2. Cách tính nhiệm kỳ đại hội:

- Đối với các tổ chức công đoàn khi chia tách được kế thừa nhiệm kỳ trước lúc chia tách tổ chức.

- Đối với tổ chức công đoàn khi sáp nhập, hợp nhất nếu giữ nguyên tên gọi của tổ chức công đoàn nào thì tiếp tục kế thừa nhiệm kỳ trước của tổ chức công đoàn đó, nếu có tên gọi mới thì tính theo nhiệm kỳ lần thứ nhất.

- Đối với công đoàn cơ sở do có sự thay đổi về mô hình tổ chức được nâng cấp thành công đoàn cấp trên cơ sở thì tính theo nhiệm kỳ lần thứ nhất của công đoàn cấp trên cơ sở (không kế thừa nhiệm kỳ của cấp cơ sở đối với cấp trên cơ sở).

8.3. Đại hội bất thường đối với các cấp công đoàn:

a. Đại hội bất thường phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý khi có một trong các điều kiện sau:

- Có thay đổi cơ bản về nhiệm vụ so với nghị quyết đại hội đề ra và được ban chấp hành biểu quyết tán thành.

- Khi số ủy viên ban chấp hành khuyết trên năm mươi phần trăm (50%).

- Nội bộ mất đoàn kết nghiêm trọng hoặc có hai phần ba (2/3) số ủy viên ban chấp hành bị tổ chức công đoàn xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

b. Đại biểu dự đại hội bất thường:

- Đối với đại hội toàn thể là toàn thể đoàn viên.

- Đối với đại hội đại biểu: áp dụng một trong hai hình thức sau:

+ Triệu tập các uỷ viên ban chấp hành đương nhiệm; đại biểu dự đại hội đầu nhiệm kỳ đang là đoàn viên cấp triệu tập trực tiếp quản lý và có đủ tư cách đại biểu. Trường hợp số lượng đại biểu dự đại hội đầu nhiệm kỳ thiếu, đại biểu thuộc cơ cấu ở đơn vị nào thiếu thì bầu bổ sung ở đơn vị đó cho đủ số lượng cần triệu tập.

+ Thực hiện bầu toàn bộ số đại biểu từ dưới lên theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

8.4. Hình thức tổ chức đại hội.

Đại hội công đoàn các cấp có hai hình thức: Đại hội đại biểu, đại hội toàn thể đoàn viên.

a. Các trường hợp sau đây tổ chức đại hội đại biểu:

- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên.

- Công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận có từ 150 đoàn viên trở lên. Trường hợp có dưới 150 đoàn viên nhưng hoạt động phân tán, lưu động, khó khăn trong việc tổ chức đại hội toàn thể thì có thể tổ chức đại hội đại biểu khi được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý.

b. Đại hội toàn thể là đại hội của tất cả đoàn viên (trừ những trường hợp đang trong thời hạn kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, bị khởi tố, truy tố, tạm giam hoặc đang trong thời hạn chấp hành các hình phạt của toà án) được tổ chức tại công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận có dưới 150 đoàn viên. Trường hợp có từ 150 đoàn viên trở lên, nếu đoàn viên yêu cầu đại hội toàn thể do công đoàn cấp trên xem xét quyết định.

8.5. Số lượng đại biểu chính thức dự đại hội.

a. Số lượng đại biểu chính thức dự đại hội, hoặc hội nghị đại biểu công đoàn các cấp do ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập quyết định căn cứ vào số lượng đoàn viên, số lượng CĐCS, nghiệp đoàn và tình hình cụ thể của đơn vị, theo quy định sau:

- Đại hội công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên và nghiệp đoàn không quá 150 đại biểu; CĐCS có từ 5.000 đoàn viên trở lên không quá 200 đại biểu.

- Đại hội công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở: Không quá 200 đại biểu.

- Đại hội công đoàn tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương có:

+ Dưới 80.000 đoàn viên: Không quá 250 đại biểu.

+ Từ 80.000 đoàn viên đến dưới 100.000 đoàn viên: Không quá 300 đại biểu.

+ Từ 100.000 đoàn viên đến 300.000 đoàn viên: Không quá 400 đại biểu.

+ Trên 300.000 đoàn viên: Không quá 500 đại biểu.

- Đại hội công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn: Không quá 250 đại biểu.

- Số lượng đại biểu Đại hội Công đoàn Việt Nam do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định.

Trường hợp đặc biệt, nếu cần phải tăng thêm số lượng đại biểu chính thức phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý. Số đại biểu tăng thêm không vượt quá 10% so với quy định trên.

b. Đại biểu đi dự đại hội công đoàn, hoặc hội nghị đại biểu công đoàn cấp trên được bầu từ đại biểu chính thức của đại hội, hoặc hội nghị cấp dưới.

- Trường hợp đã bầu đại biểu, nhưng có quyết định chia, tách công đoàn cấp đó thành một số công đoàn mới, thì công đoàn cấp triệu tập đại hội có thể quyết định cho bầu bổ sung một số đại biểu ở các công đoàn mới chia, tách cho phù hợp với quy định tại điểm a mục 8.5 Chương II, Hướng dẫn này.

- Trường hợp đã bầu đại biểu, nhưng do yêu cầu chia, tách, công đoàn đó được về trực thuộc công đoàn cấp trên mới, nếu công đoàn cấp trên mới chưa tiến hành đại hội, công đoàn cấp triệu tập đại hội có trách nhiệm triệu tập số đại biểu của công đoàn mới chuyển về và tính vào tổng số đại biểu được triệu tập của đại hội.

- Trường hợp đã bầu đại biểu, nhưng có quyết định giải thể công đoàn cấp đó, thì các đại biểu được bầu không còn là đại biểu chính thức đi dự đại hội công đoàn cấp trên.

8.6. Triệu tập đại biểu đại hội, hội nghị.

Ban chấp hành cấp triệu tập đại hội, hội nghị chỉ triệu tập các đại biểu chính thức dự đại hội, hội nghị khi:

- Đại biểu chỉ định và đại biểu bầu do đại hội, hội nghị công đoàn cấp dưới bầu lên đúng nguyên tắc, thể lệ bầu cử và quy định của ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập.

- Đại biểu là uỷ viên ban chấp hành đương nhiệm của ban chấp hành cấp triệu tập đại hội trong nhiệm kỳ có tham dự trên 50% số kỳ họp.

8.7. Trình tự nội dung đại hội công đoàn các cấp.

Đại hội công đoàn các cấp được tiến hành trình tự theo các nội dung chủ yếu sau:

- Chào cờ.
- Bầu đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu.
- Diễn văn khai mạc, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
- Thông qua chương trình, quy chế làm việc của đại hội.
- Báo cáo thẩm tra tư cách đại biểu (đại hội toàn thể đoàn viên do đoàn chủ tịch đại hội báo cáo về số lượng và tư cách đoàn viên dự đại hội).
- Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ và phương hướng nhiệm kỳ tới.
- Thảo luận các văn kiện của đại hội.

- Phát biểu của công đoàn cấp trên, đại diện cấp uỷ đảng, chính quyền, chuyên môn.
- Tổ chức bầu cử (thực hiện các công việc theo quy trình bầu cử).
- Thông qua nghị quyết đại hội.
- Bế mạc (chào cờ).

8.8. Nguyên tắc, thủ tục tổ chức điều hành đại hội.

a. Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội:

- Chịu trách nhiệm xây dựng chương trình làm việc của đại hội; dự kiến về số lượng, cơ cấu, thành phần và danh sách đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội trình đại hội thảo luận, thông qua bằng biểu quyết giơ tay (có thể biểu quyết thông qua một lần cả danh sách hoặc biểu quyết thông qua từng người). Trường hợp có ý kiến không tán thành về một hay nhiều thành viên trong đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu thì đại diện ban chấp hành cấp triệu tập đại hội trình lại dự kiến cơ cấu để xin ý kiến đại hội. Nếu vẫn còn ý kiến không đồng ý thì ban chấp hành hoặc đại hội có quyền giới thiệu người khác bổ sung và đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay.

- Xem xét, giải quyết và báo cáo ban thẩm tra tư cách đại biểu về kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đại biểu.

b. Đoàn chủ tịch đại hội.

Đoàn chủ tịch đại hội là những đại biểu chính thức của đại hội. Nếu thấy cần thiết có thể mời đại biểu là khách mời của đại hội tham gia đoàn chủ tịch với tư cách là thành viên danh dự (thành viên đoàn chủ tịch danh dự không trực tiếp tham gia điều hành đại hội). Số lượng thành viên danh dự tham gia đoàn chủ tịch không quá một phần năm (1/5) tổng số thành viên đoàn chủ tịch đại hội.

Đoàn chủ tịch đại hội có quyền hạn và nhiệm vụ:

- Điều hành công việc của đại hội, làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

- Phân công thành viên điều hành công việc của đại hội theo chương trình, quy chế làm việc đã được đại hội biểu quyết thông qua, chuẩn bị nội dung để đại hội thảo luận, biểu quyết, lãnh đạo, điều hành các hoạt động của đại hội.

- Điều hành việc bầu cử, quyết định các trường hợp cho rút hoặc không cho rút khỏi danh sách đề cử.

- Nhận biên bản kết quả bầu cử và phiếu bầu đã niêm phong từ ban bầu cử để bàn giao cho ban chấp hành công đoàn khoá mới.

- Chỉ định triệu tập viên kỳ họp thứ nhất của ban chấp hành sau khi công bố kết quả bầu cử ban chấp hành công đoàn.

c. Đoàn thư ký đại hội.

Đoàn thư ký đại hội có các nhiệm vụ sau:

- Ghi biên bản tổng hợp ý kiến thảo luận, dự thảo các văn bản kết luận, nghị quyết của đại hội.

- Quản lý và phát hành tài liệu có liên quan đến đại hội theo sự chỉ đạo của đoàn chủ tịch đại hội.

- Thu nhận, bảo quản và gửi đến ban chấp hành khoá mới đầy đủ hồ sơ, văn kiện chính thức của đại hội.

Trưởng đoàn thư ký chịu trách nhiệm trước đoàn chủ tịch đại hội về nhiệm vụ của đoàn thư ký, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.

8.9. Thẩm tra tư cách đại biểu và nhiệm vụ của ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội.

a. Thẩm tra tư cách đại biểu: Đại biểu dự đại hội được công nhận đủ tư cách đại biểu khi có trên 50% số đại biểu chính thức có mặt tại đại hội biểu quyết nhất trí bằng giơ tay. Đại hội toàn thể đoàn viên không biểu quyết công nhận tư cách đại biểu; ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội báo cáo trước đại hội về số lượng và tư cách đoàn viên dự đại hội.

b. Ban thẩm tra tư cách đại biểu: Ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại hội là những đại biểu chính thức của đại hội. Đại hội toàn thể đoàn viên không bầu ban thẩm tra tư cách đại biểu.

c. Nhiệm vụ của ban thẩm tra tư cách đại biểu:

- Nghiên cứu các tài liệu về đại biểu do ban chấp hành cấp triệu tập đại hội cung cấp. Căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu và các nguyên tắc để xem xét tư cách đại biểu. Tổng hợp, phân tích và báo cáo về tình hình đại biểu (cần có sự phối hợp của đoàn thư ký đại hội).

- Xem xét các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đại biểu gửi đến trước ngày đại hội, hội nghị khai mạc chính thức 10 ngày, tính từ ngày nhận được đơn, thư. Các đơn thư gửi sau không giải quyết trong đại hội, hội nghị, chuyển ban chấp hành mới hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

- Báo cáo việc thẩm tra tư cách đại biểu và kết luận việc xem xét các đơn thư để đoàn chủ tịch điều hành đại hội thảo luận và quyết định bằng biểu quyết giơ tay.

- Ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại hội chấm dứt nhiệm vụ sau khi đại hội biểu quyết thông qua tư cách đại biểu.

d. Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội xem xét, quyết định tư cách đại biểu: Trường hợp đại biểu đang còn trong thời gian chấp hành kỷ luật từ khiئن trách trở lên (kỷ luật đảng, chính quyền, công đoàn, các đoàn thể) ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội xem xét tư cách đại biểu và báo cáo để đại hội biết.

8.10. Hội nghị đại biểu, hội nghị toàn thể.

Số lượng đại biểu chính thức dự hội nghị đại biểu và thẩm tra tư cách đại biểu thực hiện như mục 8.5, 8.9 Chương II Hướng dẫn này.

Trường hợp không thể tổ chức được hội nghị đại biểu, hội nghị toàn thể thì công đoàn cấp trên trực tiếp cho phép tổ chức hội nghị ban chấp hành mở rộng để bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên. Số lượng, thành phần dự hội nghị ban chấp hành mở rộng do ban chấp hành triệu tập hội nghị quyết định. Người được bầu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu có mặt dự hội nghị. Ban chấp hành cấp triệu tập hội nghị mở rộng có trách nhiệm báo cáo tư cách đại biểu trước hội nghị (không biểu quyết tư cách đại biểu).

8.11. Ứng cử, đề cử vào ban chấp hành công đoàn và đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên.

a. Ứng cử:

- Đoàn viên công đoàn là đại biểu hoặc không là đại biểu dự đại hội đều có quyền ứng cử vào ban chấp hành công đoàn các cấp.

- Đoàn viên công đoàn ứng cử không phải là đại biểu chính thức của đại hội thì phải có đơn và nhận xét của ban chấp hành công đoàn cơ sở nơi công tác, sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền gửi cho đoàn chủ tịch đại hội.

- Đoàn viên ứng cử đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu chính thức dự đại hội.

b. Đề cử.

- Ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập đại hội có quyền đề cử người tham gia vào ban chấp hành khoá mới, đại biểu đi dự đại hội công đoàn cấp trên (nếu có) và cung cấp lý lịch trích ngang từng người. Danh sách đề cử người tham gia ban chấp hành khoá mới của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên phải nhiều hơn mười phần trăm (10%) so với số lượng uỷ viên ban chấp hành do đại hội quyết định.

- Các đại biểu chính thức của đại hội, hội nghị có quyền đề cử người là đại biểu đại hội, hội nghị, hoặc đoàn viên công đoàn không phải là đại biểu đại hội, hội nghị vào ban chấp hành.

- Trường hợp người được đề cử vào ban chấp hành không phải là đại biểu chính thức của đại hội thì người giới thiệu có trách nhiệm cung cấp cho đại hội sơ yếu lý lịch người mình giới thiệu, có nhận xét của công đoàn cơ sở nơi sinh hoạt và nhất thiết phải được sự đồng ý bằng văn bản của người được giới thiệu.

- Người được đề cử để bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên phải là đại biểu chính thức của đại hội, hội nghị.

c. Việc ứng cử, đề cử của đoàn viên công đoàn là đảng viên thực hiện theo quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

8.12. Công tác bầu cử.

a. Danh sách bầu cử.

Đoàn chủ tịch đại hội có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo đầy đủ danh sách đề cử, ứng cử, người xin rút khỏi danh sách và ý kiến của đoàn chủ tịch cho rút hoặc

không cho rút khỏi danh sách đề cử, ứng cử để đại hội thảo luận. Danh sách bầu cử được đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay.

b. Ban bầu cử.

Ban bầu cử gồm những đại biểu chính thức trong đại hội không có tên trong danh sách bầu cử, do đoàn chủ tịch đại hội giới thiệu để đại hội thông qua bằng biểu quyết giơ tay.

Ban bầu cử có nhiệm vụ sau:

- Phổ biến nguyên tắc, thể lệ bầu cử, hướng dẫn cách thức bỏ phiếu, phát phiếu, thu phiếu. Kiểm tra thùng phiếu trước khi bỏ phiếu và niêm phong thùng phiếu.

- Kiểm phiếu (ban bầu cử không phải đếm số phiếu bầu trước đại hội), lập biên bản kiểm phiếu và thông qua biên bản kiểm phiếu trong ban bầu cử, công bố kết quả bầu cử, kết quả trúng cử trước đại hội; niêm phong phiếu bầu chuyển cho đoàn chủ tịch đại hội.

Nếu kiểm phiếu bằng các phương tiện kỹ thuật, ban bầu cử được sử dụng một số kỹ thuật viên không phải là đại biểu đại hội. Ngoài các thành viên ban bầu cử, các kỹ thuật viên và đại diện của công đoàn cấp trên giám sát việc kiểm phiếu, ban bầu cử không được phép cho người không có nhiệm vụ vào khu vực kiểm phiếu.

8.13. Phiếu bầu.

a. Thể thức của phiếu bầu cử:

- Phiếu bầu cử phải ghi đầy đủ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người có tên trong danh sách bầu cử do đại hội thông qua, xếp theo thứ tự bảng chữ cái Tiếng Việt đối với toàn bộ danh sách bầu cử hoặc theo khối công tác. Trong trường hợp bầu số lượng ít và được đại hội nhất trí thì có thể dùng phiếu bầu viết tay.

- Phiếu bầu cử phải được đóng dấu của ban chấp hành công đoàn cấp triệu tập ở góc trái phía trên.

Phiếu bầu cử của công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận, công đoàn cơ sở thành viên không có con dấu được sử dụng con dấu của công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn. Trường hợp đặc biệt, nếu công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận, công đoàn cơ sở thành viên ở xa, không thể đóng dấu của ban chấp hành công đoàn cơ sở thì phải có chữ ký của trưởng ban bầu cử ở góc trái, phía trên phiếu bầu.

b. Phiếu bầu hợp lệ:

- Là phiếu bầu do ban bầu cử phát ra theo thể thức nêu tại điểm a, mục 8.13.

- Phiếu bầu đủ hoặc thiếu số lượng uỷ viên ban chấp hành đã được đại hội biểu quyết thông qua.

c. Phiếu không hợp lệ gồm những trường hợp sau:

- Phiếu bầu cử không đúng thể thức được nêu trong nguyên tắc, thể lệ bầu cử của ban bầu cử và không do ban bầu cử phát ra.

- Phiếu không đóng dấu của ban chấp hành theo quy định.

- Phiếu gạch hết tên trong danh sách bầu ở phiếu in sẵn, hoặc không ghi tên ai ở phiếu viết tay.

- Phiếu bầu thừa số lượng đã được đại hội biểu quyết.

- Phiếu bầu ghi tên người ngoài danh sách bầu cử đã được đại hội thông qua.

- Phiếu bầu có đánh dấu riêng, hoặc gạch từ hai màu mực trở lên.

- Phiếu bầu bị rách rời, nhàu nát.

- Phiếu bầu viết tay không ghi tên, chỉ ghi họ, tên đệm (chữ lót), chức vụ, đơn vị công tác. Trường hợp danh sách bầu cử do đại hội thông qua có nhiều người trùng tên mà phiếu bầu chỉ ghi tên, không ghi họ, tên đệm, chức vụ, đơn vị công tác.

d. Một số trường hợp lưu ý khi kiểm phiếu:

- Trường hợp số phiếu do ban bầu cử thu về nhiều hơn số phiếu do ban bầu cử phát ra, thì ban bầu cử phải báo cáo ngay với đoàn chủ tịch đại hội để báo cáo đại hội và hủy kết quả bầu cử để thực hiện bầu lại.

- Đối với phiếu bầu in sẵn, những trường hợp sau được tính là phiếu không gạch:

+ Gạch phía dưới hoặc phía trên họ và tên.

+ Gạch họ và tên đệm, không gạch tên.

+ Gạch chức vụ, đơn vị công tác, không gạch họ và tên.

- Đối với phiếu bầu viết tay, những trường hợp sau được tính là phiếu bầu:

+ Phiếu ghi đầy đủ họ và tên người trong danh sách bầu cử do đại hội thông qua, không ghi chức vụ, đơn vị công tác.

+ Phiếu bầu chỉ ghi tên, không ghi họ, tên đệm, chức vụ, đơn vị công tác trong trường hợp danh sách bầu cử do đại hội thông qua không có người trùng tên.

đ. Quản lý phiếu bầu.

Phiếu bầu xong phải được niêm phong để lưu trữ trong 6 tháng. Trong trường hợp cần thiết phải mở niêm phong phiếu bầu, chỉ ban chấp hành hoặc ban thường vụ (Đoàn Chủ tịch) có quyền mở niêm phong. Sau 6 tháng, nếu không có khiếu nại, tố cáo về kết quả bầu cử, ban thường vụ (Đoàn Chủ tịch), hoặc ban chấp hành quyết định cho hủy phiếu.

8.14. Kết quả bầu cử.

Người trúng cử phải có số phiếu bầu đạt quá một phần hai (1/2) so với tổng số phiếu ban bầu cử thu về.

- Trường hợp số người có số phiếu quá một phần hai (1/2) nhiều hơn số lượng ủy viên ban chấp hành đã được đại hội biểu quyết, thì người trúng cử được lấy theo thứ tự, từ người có số phiếu cao, đến người có số phiếu thấp hơn cho đến khi đủ số lượng.

- Trường hợp có nhiều người có số phiếu quá một phần hai (1/2) ngang nhau mà chỉ cần lấy một hoặc một số người cho đủ số lượng cần bầu, thì phải xin ý kiến

đại hội quyết định bầu tiếp trong số những người có số phiếu ngang nhau để chọn người có số phiếu cao hơn, trong trường hợp này không cần phải đạt số phiếu bầu quá một phần hai (1/2) so với tổng số phiếu ban bầu cử thu về. Trường hợp bầu lần thứ hai mà số phiếu vẫn ngang nhau thì việc có bầu nữa hay không do đại hội quyết định.

- Trường hợp số người có số phiếu quá một phần hai (1/2) ít hơn số lượng cần bầu, thì đại hội thảo luận và quyết định bầu tiếp cho đủ số lượng ban chấp hành, hoặc không bầu mà lấy số lượng đã trúng cử (ít hơn số lượng đại hội đã quyết định).

8.15. Bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên.

Bầu đại biểu đi dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên thực hiện như hướng dẫn bầu ban chấp hành công đoàn. Đại hội, hội nghị có thể bầu đại biểu dự khuyết, số lượng đại biểu dự khuyết do đại hội, hội nghị quyết định; có thể bầu riêng đại biểu dự khuyết, hoặc xin ý kiến đại hội, hội nghị lấy đại biểu dự khuyết là người có số phiếu quá một phần hai (1/2) liền kề với người có số phiếu thấp nhất đã trúng cử đại biểu chính thức. Nếu chưa đủ số lượng đại biểu dự khuyết theo quyết định của đại hội, hội nghị thì việc có tiếp tục bầu nữa hay không do đại hội, hội nghị quyết định.

Trường hợp bầu riêng đại biểu dự khuyết dự đại hội, hội nghị công đoàn cấp trên chỉ được thực hiện khi đã bầu đủ số lượng đại biểu chính thức.

8.16. Việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức của đại hội do ban chấp hành, ban thường vụ (Đoàn Chủ tịch) cấp triệu tập đại hội, hội nghị quyết định theo đề nghị của ban chấp hành, ban thường vụ công đoàn cấp có đại biểu dự khuyết được bầu. Việc chuyển đại biểu dự khuyết thành đại biểu chính thức phải được thể hiện trong nội dung báo cáo của ban thẩm tra tư cách đại biểu đại hội.

9. Ban chấp hành công đoàn các cấp theo Điều 13.

9.1. Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận do ban chấp hành công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn quyết định công nhận.

9.2. Số lượng ủy viên ban chấp hành công đoàn mỗi cấp do đại hội công đoàn cấp đó quyết định, theo quy định sau:

- Ban chấp hành công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận: Từ 03 đến 07 ủy viên.

- Ban chấp hành công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, công đoàn cơ sở thành viên: Từ 03 đến 15 ủy viên. Công đoàn cơ sở có từ 3.000 đoàn viên trở lên không quá 19 ủy viên.

- Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở: Không quá 27 ủy viên. Riêng ban chấp hành công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn không quá 35 ủy viên.

- Ban chấp hành công đoàn ngành trung ương và tương đương, ban chấp hành LĐLĐ tỉnh, thành phố trực thuộc Tổng Liên đoàn không quá 39 ủy viên;

Trường hợp công đoàn ngành trung ương, LĐLĐ tỉnh, thành phố có từ 100.000 đoàn viên trở lên ban chấp hành không quá 49 uỷ viên. Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội, Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh không quá 55 uỷ viên.

Trường hợp cần phải tăng thêm số lượng ban chấp hành vượt quá quy định phải được công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý. Số lượng ban chấp hành tăng thêm không vượt quá 10% so với quy định trên.

9.3. Chỉ định ban chấp hành lâm thời công đoàn:

a. Công đoàn cấp trên trực tiếp có quyền chỉ định ban chấp hành lâm thời công đoàn cấp dưới và các chức danh trong cơ quan thường trực của ban chấp hành lâm thời công đoàn (quyết định bằng văn bản) trong các trường hợp sau:

- Khi thành lập mới các công đoàn cấp trên, công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận.

- Khi ban chấp hành bị thi hành hình thức kỷ luật giải tán.

- Khi chia tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức các công đoàn cấp trên, công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận do yêu cầu sắp xếp lại về tổ chức, sản xuất, kinh doanh, hoặc thay đổi địa giới hành chính...

- Khi nâng cấp công đoàn cơ sở thành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

- Khi công đoàn cấp trên, công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận quá thời gian kéo dài theo quy định của Điều lệ mà không thể tổ chức được đại hội theo nhiệm kỳ.

- Khi khuyết số lượng ban chấp hành quá một phần ba (1/3) đối với công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên, quá một phần hai (1/2) đối với công đoàn cơ sở, mà không tổ chức được đại hội bất thường theo quy định tại mục 8.3, Chương II của Hướng dẫn này.

b. Thời gian hoạt động của ban chấp hành lâm thời công đoàn không quá 12 tháng. Trường hợp quá 12 tháng chưa tổ chức được đại hội thì công đoàn cấp trên trực tiếp xem xét quyết định bằng văn bản cho phép kéo dài thời gian hoạt động của ban chấp hành lâm thời nhưng không quá 6 tháng; hoặc chấm dứt hoạt động của ban chấp hành lâm thời công đoàn cũ và chỉ định ban chấp hành lâm thời công đoàn mới.

c. Khi giải thể tổ chức công đoàn thì đồng thời chấm dứt hoạt động của ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn.

9.4. Bổ sung uỷ viên ban chấp hành công đoàn.

Trường hợp bổ sung khi khuyết uỷ viên ban chấp hành, hoặc cần bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành vượt quá số lượng đã được đại hội thông qua, thì ban chấp hành công đoàn cấp đó phải đề nghị bằng văn bản lên công đoàn cấp trên trực tiếp và phải được sự đồng ý bằng văn bản của công đoàn cấp trên trực tiếp.

Trình tự bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành:

- Công bố văn bản của công đoàn cấp trên đồng ý cho bầu bổ sung uỷ viên ban chấp hành.

- Tiến hành bầu cử theo nguyên tắc, thể lệ bầu cử.

Người đã thôi tham gia ban chấp hành thì không tham gia bầu cử bổ sung ban chấp hành và các chức danh trong ban chấp hành. Người được bầu bổ sung ban chấp hành có quyền ứng cử, đề cử và biểu quyết ngay sau khi công bố trúng cử ban chấp hành.

9.5. Ban chấp hành công đoàn cấp trên thực hiện quyền đại diện ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở khi có yêu cầu của tập thể người lao động đề nghị theo quy định của pháp luật và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

10. Tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ công đoàn theo Điều 14.

Tổ chức bộ máy các cấp công đoàn và biên chế cán bộ công đoàn chuyên trách trong hệ thống Công đoàn thực hiện thống nhất theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và phân cấp của Đảng. Ban chấp hành công đoàn các cấp căn cứ vào khả năng tài chính được phân cấp và nhiệm vụ để tổ chức bộ máy làm việc và bố trí cán bộ chuyên trách công đoàn đảm bảo không vượt quá quy định của Tổng Liên đoàn. Hàng năm các LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thực hiện báo cáo theo định kỳ tình hình tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ công đoàn chuyên trách về Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo quy định.

11. Bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) theo Điều 15.

11.1. Sau khi công bố kết quả bầu cử ban chấp hành mới, đoàn chủ tịch đại hội chỉ định một đồng chí trong ban chấp hành làm triệu tập viên đề triệu tập hội nghị lần thứ nhất của ban chấp hành. Triệu tập viên có nhiệm vụ điều hành hội nghị ban chấp hành để bầu đoàn chủ tịch hội nghị hoặc chủ trì hội nghị.

Tại hội nghị lần thứ nhất ban chấp hành có nhiệm vụ bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), bầu chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra. Hội nghị lần thứ nhất của ban chấp hành cần được tiến hành trong thời gian đại hội. Trường hợp chưa tổ chức được hội nghị lần thứ nhất trong thời gian đại hội thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bế mạc đại hội, triệu tập viên phải triệu tập hội nghị ban chấp hành lần thứ nhất để bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ). Trong thời gian chưa tổ chức được hội nghị lần thứ nhất để bầu các chức danh trong ban chấp hành thì đồng chí triệu tập viên do đại hội chỉ định trực tiếp điều hành công việc của ban chấp hành khoá mới.

11.2. Bầu chủ trì hội nghị ban chấp hành.

- Hội nghị ban chấp hành lần thứ nhất cử người chủ trì (nếu ban chấp hành có dưới 15 người), cử đoàn chủ tịch hội nghị (nếu ban chấp hành có từ 15 người trở lên) và thư ký hội nghị bằng biểu quyết giơ tay. Trường hợp đại hội CĐCS bầu trực tiếp chủ tịch, thì chủ tịch sẽ là người triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người chủ trì, hoặc đoàn chủ tịch báo cáo đề hội nghị thông qua chương trình làm việc và điều hành hội nghị. Hội nghị ban chấp hành thảo luận và quyết định số lượng, cơ cấu của Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) và uỷ ban kiểm tra. Việc ứng cử, đề cử, bầu cử Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) phải thực hiện theo đúng trình tự, nguyên tắc và thể lệ như bầu cử ban chấp hành.

11.3. Trình tự bầu.

- Bầu Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ) trong số uỷ viên ban chấp hành.
- Đối với đại hội CĐCS đã bầu trực tiếp chủ tịch, thì chủ tịch được tính trong tổng số uỷ viên ban thường vụ và không phải bầu lại.
- Bầu chủ tịch trong số uỷ viên Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ).
- Bầu phó chủ tịch trong số uỷ viên Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ).
- Bầu uỷ ban kiểm tra.
- Bầu chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số các uỷ viên uỷ ban kiểm tra.

11.4. Bầu trực tiếp chủ tịch công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn tại đại hội thực hiện như sau: Khi có quá một phần hai (1/2) số thành viên dự đại hội yêu cầu bầu trực tiếp chủ tịch công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn tại đại hội thì đoàn chủ tịch đại hội báo cáo công đoàn cấp trên và thực hiện trình tự, thủ tục bầu cử như bầu cử ban chấp hành.

11.5. Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra có trách nhiệm điều hành công việc ngay sau khi được bầu; chủ tịch công đoàn, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra được ký các văn bản theo chức danh sau khi được bầu và nhận bàn giao từ Đoàn Chủ tịch (ban thường vụ), uỷ ban kiểm tra khóa trước trong thời hạn 15 ngày.

11.6. Công nhận kết quả bầu cử.

Sau đại hội, ban thường vụ, hoặc ban chấp hành (nơi không có ban thường vụ) khoá mới phải báo cáo lên công đoàn cấp trên trực tiếp để công nhận kết quả bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra. Đối với cấp Tổng Liên đoàn sau đại hội, đồng chí Chủ tịch Tổng Liên đoàn mới được bầu được quyền ký quyết định công nhận kết quả bầu cử Ban Chấp hành, Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Uỷ ban Kiểm tra, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn.

Các văn bản báo cáo lên công đoàn cấp trên trực tiếp để công nhận kết quả bầu cử gồm:

- Công văn đề nghị công nhận kết quả bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.
- Biên bản bầu ban chấp hành, biên bản hội nghị ban chấp hành bầu ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra, biên bản hội nghị uỷ ban kiểm tra bầu phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.

- Danh sách trích ngang ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn gồm: Họ và tên, tuổi, giới tính, chức vụ và đơn vị công tác, dân tộc, trình độ (chính trị, học vấn, chuyên môn nghiệp vụ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, công đoàn cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét và ra quyết định công nhận. Sau đại hội, nếu phát hiện có sự vi phạm về tiêu chuẩn, nguyên tắc, thủ tục bầu cử thì công đoàn cấp trên có quyền bác bỏ kết quả bầu cử của đại hội hoặc của ban chấp hành cấp dưới, chỉ đạo tiến hành bầu lại; nếu thấy có một hoặc một số chức danh đã được bầu nhưng không đảm bảo nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn quy định thì công đoàn cấp trên có quyền không công nhận một hoặc một số chức danh đó.

Chương III

CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ VÀ NGHIỆP ĐOÀN

12. Điều kiện thành lập và hình thức tổ chức của công đoàn cơ sở theo Điều 16 thực hiện như sau:

12.1. Tổ chức cơ sở của công đoàn là nền tảng của tổ chức công đoàn.

a. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; các hợp tác xã có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động; cơ quan xã, phường, thị trấn; các cơ quan nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có hạch toán độc lập; các chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có sử dụng lao động là người Việt Nam được thành lập công đoàn cơ sở khi có đủ hai điều kiện:

- Có ít nhất năm đoàn viên công đoàn hoặc năm người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam.

- Có tư cách pháp nhân.

b. Được phép thành lập công đoàn cơ sở ghép trong những trường hợp sau:

- Các cơ quan, đơn vị có đủ tư cách pháp nhân nhưng có dưới 20 đoàn viên hoặc dưới 20 người lao động tự nguyện gia nhập công đoàn;

- Các cơ quan, đơn vị có trên 20 đoàn viên hoặc trên 20 người lao động tự nguyện gia nhập công đoàn nhưng không có tư cách pháp nhân hoặc, tư cách pháp nhân không đầy đủ.

- Các doanh nghiệp có đủ điều kiện về đoàn viên, có tư cách pháp nhân nhưng có chung chủ sở hữu hoặc cùng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động trên địa bàn nếu tự nguyện liên kết thì thành lập công đoàn cơ sở có cơ cấu tổ chức công đoàn cơ sở thành viên.

12.2. Nghiệp đoàn do liên đoàn lao động cấp huyện hoặc công đoàn ngành địa phương quyết định thành lập, giải thể và chỉ đạo hoạt động.

12.3. Công đoàn cơ sở thành viên do công đoàn cơ sở quyết định thành lập sau khi được công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đồng ý. Công đoàn cơ sở chỉ đạo toàn diện đối với công đoàn cơ sở thành viên và phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn cho công đoàn cơ sở thành viên. Điều kiện thành lập công đoàn cơ sở thành viên gồm:

- Là tổ chức không có tư cách pháp nhân hoặc có tư cách pháp nhân không đầy đủ đang chịu sự chi phối trực tiếp của doanh nghiệp, đơn vị có công đoàn cơ sở.
- Công đoàn cơ sở có nhu cầu thành lập công đoàn cơ sở thành viên.

12.4. Công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn có các đơn vị công tác, sản xuất khác nhau nếu cần thiết thì thành lập công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận, tổ công đoàn. Công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận do công đoàn cơ sở, hoặc công đoàn cơ sở thành viên, nghiệp đoàn chỉ đạo hoạt động và phân công nhiệm vụ. Tổ công đoàn do công đoàn cơ sở, hoặc công đoàn cơ sở thành viên, hoặc công đoàn bộ phận thành lập và chỉ đạo hoạt động.

13. Trình tự thành lập công đoàn cơ sở theo Điều 17 thực hiện như sau:

13.1. Tổ chức ban vận động thành lập công đoàn cơ sở:

a. Người lao động có quyền yêu cầu công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi gần nhất hướng dẫn, giúp đỡ, hỗ trợ việc thành lập công đoàn cơ sở tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Khi có từ ba người lao động trở lên đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam thì người lao động tự tập hợp, bầu trưởng ban vận động để tổ chức vận động thành lập công đoàn cơ sở. Trường hợp có một người lao động là đoàn viên công đoàn thì đoàn viên công đoàn có quyền tập hợp người lao động và làm trưởng ban vận động, nếu số đoàn viên công đoàn nhiều hơn (dưới 5 đoàn viên) thì bầu trưởng ban vận động trong số đoàn viên công đoàn.

Ban vận động thành lập công đoàn cơ sở chấm dứt nhiệm vụ sau khi bầu được ban chấp hành công đoàn cơ sở.

b. Trường hợp thành lập công đoàn cơ sở ghép nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì mỗi đơn vị phải có ít nhất ba người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam và có ít nhất một đại diện trong ban vận động thành lập công đoàn cơ sở.

13.2. Hội nghị thành lập công đoàn cơ sở:

a. Ban vận động thành lập công đoàn cơ sở đề nghị công đoàn cấp trên hướng dẫn việc tổ chức hội nghị thành lập công đoàn cơ sở.

b. Nội dung hội nghị thành lập công đoàn cơ sở gồm:

- Báo cáo quá trình vận động người lao động gia nhập công đoàn và tổ chức thành lập công đoàn cơ sở.

- Báo cáo danh sách người lao động có đơn tự nguyện gia nhập công đoàn.

- Tuyên bố thành lập công đoàn cơ sở.
- Bầu ban chấp hành công đoàn cơ sở.
- Thông qua chương trình hoạt động của công đoàn cơ sở.

c. Việc bầu cử ban chấp hành công đoàn tại hội nghị thành lập công đoàn cơ sở thực hiện theo nguyên tắc bỏ phiếu kín, người trúng cử phải có số phiếu tán thành quá một phần hai (1/2) so với số phiếu thu về. Phiếu bầu cử tại hội nghị thành lập công đoàn cơ sở phải có chữ ký của trưởng ban vận động thành lập công đoàn cơ sở ở góc trái, phía trên phiếu bầu.

13.3. Hồ sơ đề nghị công nhận đoàn viên, công đoàn cơ sở và ban chấp hành công đoàn cơ sở gồm có:

a. Văn bản đề nghị công nhận đoàn viên, công đoàn cơ sở và ban chấp hành công đoàn cơ sở.

b. Danh sách đoàn viên, kèm theo đơn gia nhập Công đoàn Việt Nam của người lao động.

c. Biên bản hội nghị thành lập công đoàn cơ sở.

d. Biên bản kiểm phiếu bầu cử ban chấp hành công đoàn cơ sở (có trích ngang lý lịch kèm theo).

13.4. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi có quyết định công nhận của công đoàn cấp trên, ban chấp hành công đoàn cơ sở do hội nghị thành lập công đoàn cơ sở bầu ra có trách nhiệm tổ chức đại hội lần thứ nhất.

Trường hợp quá 12 tháng chưa tổ chức được đại hội thì thực hiện theo điểm b, mục 9.3, Chương II Hướng dẫn này.

13.5. Trách nhiệm của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở:

a. Cán bộ công đoàn cấp trên có quyền và trách nhiệm tiếp cận người lao động tại nơi làm việc và ngoài nơi làm việc để tuyên truyền, vận động người lao động gia nhập Công đoàn.

b. Hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ người lao động thành lập công đoàn cơ sở:

Khi người lao động tổ chức ban vận động hoặc khi có đề nghị về việc thành lập công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm cử cán bộ đến cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nơi chuẩn bị thành lập công đoàn cơ sở để trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ giúp đỡ việc tổ chức ban vận động thành lập công đoàn cơ sở, tổ chức hội nghị thành lập công đoàn cơ sở. Mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chỉ tổ chức một ban vận động thành lập công đoàn cơ sở. Trường hợp

người lao động tổ chức nhiều ban vận động trong cùng cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ người lao động liên kết thành một ban vận động, hoặc chỉ định thành viên của ban vận động thành lập công đoàn cơ sở.

c. Thẩm định, quyết định công nhận hoặc không công nhận đoàn viên, công đoàn cơ sở và ban chấp hành công đoàn cơ sở:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị của công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm:

- Thẩm định quá trình tổ chức ban vận động, tập hợp người lao động, đảm bảo tính tự nguyện, khách quan; quá trình tổ chức hội nghị thành lập công đoàn cơ sở và bầu ban chấp hành theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam, đảm bảo tính đại diện đối với tập thể người lao động trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

- Trường hợp đủ điều kiện công nhận thì ra các quyết định công nhận, bao gồm:

+ Quyết định công nhận đoàn viên, theo danh sách đoàn viên.

+ Quyết định công nhận công đoàn cơ sở.

+ Quyết định công nhận ban chấp hành và các chức danh trong ban chấp hành. Thời gian hoạt động của ban chấp hành công đoàn cơ sở do hội nghị thành lập công đoàn cơ sở bầu ra không quá 12 tháng.

- Trường hợp không đủ điều kiện công nhận thì công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thông báo không công nhận đoàn viên hoặc công đoàn cơ sở, ban chấp hành công đoàn cơ sở. Đồng thời cử cán bộ công đoàn trực tiếp truyền truyền, vận động người lao động tự nguyện gia nhập công đoàn; quyết định kết nạp đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở, chỉ định ban chấp hành, ủy ban kiểm tra lâm thời công đoàn và các chức danh trong ban chấp hành, ủy ban kiểm tra lâm thời công đoàn theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 17, Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

14. Công đoàn cơ sở trong các cơ quan nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và xã hội nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, sự nghiệp công lập (gọi chung là công đoàn cơ sở khu vực nhà nước) theo Điều 18 gồm:

14.1. Công đoàn cơ sở các cơ quan hành chính nhà nước.

14.2. Công đoàn cơ sở cơ quan xã, phường, thị trấn.

14.3. Công đoàn cơ sở các cơ quan tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị xã hội - nghề nghiệp và xã hội nghề nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và từ nguồn tài chính Công đoàn.

14.4. Công đoàn cơ sở các đơn vị sự nghiệp công lập gồm: Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao... của nhà nước và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

15. Công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước theo Điều 19 gồm:
Công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

16. Công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước theo Điều 20 gồm:

Công đoàn cơ sở trong các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân ... không có vốn sở hữu nhà nước hoặc vốn sở hữu nhà nước chiếm từ 50% trở xuống.

17. Công đoàn cơ sở trong các hợp tác xã theo Điều 21 gồm:

Công đoàn cơ sở trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh hợp tác xã thuộc các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, giao thông vận tải...(hợp tác xã nông nghiệp không thuộc đối tượng tập hợp của tổ chức công đoàn).

18. Công đoàn cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập theo Điều 22 gồm:

Các công đoàn cơ sở thuộc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao ...

19. Nhiệm vụ, quyền hạn của công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận, tổ công đoàn thực hiện theo hướng dẫn của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Chương IV

CÔNG ĐOÀN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CƠ SỞ

20. Thành lập công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29.

20.1. Các liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành Trung ương và tương đương được quyền thành lập, giải thể tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo quy định của Điều lệ. Khi thành lập mới công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở phải xây dựng đề án trình Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phê duyệt. Không thành lập công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khác khi Điều lệ Công đoàn Việt Nam không quy định. Trường hợp đặc biệt, nếu thấy cần thì điểu thành lập tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở không có trong quy định của

Điều lệ Công đoàn Việt Nam phải được sự đồng ý của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

20.2. Tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở được bố trí cán bộ công đoàn chuyên trách theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, nhưng không thành lập ban tham mưu giúp việc chuyên trách.

20.3. Công đoàn giáo dục huyện theo Điều 24 trực tiếp quản lý, chỉ đạo các công đoàn cơ sở:

- Công đoàn cơ sở cơ quan phòng giáo dục huyện.
- Công đoàn cơ sở ở các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở và các đơn vị trực thuộc phòng giáo dục huyện.

20.4. Công đoàn ngành địa phương theo Điều 25:

a. Công đoàn ngành địa phương trực tiếp quản lý, chỉ đạo các công đoàn cơ sở thuộc ngành tại địa phương.

b. Không thành lập công đoàn ngành địa phương khi không có công đoàn ngành trung ương.

c. Công đoàn viên chức tỉnh, thành phố:

Công đoàn viên chức tỉnh, thành phố là công đoàn ngành địa phương, tập hợp cán bộ, công chức, viên chức, lao động làm việc tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc các ban của Đảng; cơ quan hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân; cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp ở cấp tỉnh, thành phố; cơ quan của các sở thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, nơi không có công đoàn ngành địa phương.

21. Thành lập và chỉ đạo công đoàn các tổng công ty theo khoản 4, Điều 28.

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định thành lập, hoặc giải thể, chỉ đạo trực tiếp một số công đoàn tổng công ty, khi có đủ các điều kiện sau:

- Có vị trí và vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.
- Hoạt động trên phạm vi toàn quốc.
- Có từ 20.000 đoàn viên trở lên.
- Có từ 30 Công đoàn cơ sở trở lên.

Chương V

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH, THÀNH PHỐ, CÔNG ĐOÀN NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG, TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

22. Tổ chức và hoạt động công đoàn ngành trung ương và tương đương theo Điều 31.

22.1. Công đoàn ngành Trung ương trực tiếp chỉ đạo công đoàn cơ quan bộ, công đoàn tổng công ty và cấp tương đương (công đoàn đại học quốc gia, đại học vùng, công đoàn cục, tổng cục,...) và các công đoàn cơ sở các đơn vị trực thuộc bộ.

22.2. *Hoạt động công đoàn trong một bộ có công đoàn ngành Trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.*

Trong một bộ có nhiều công đoàn ngành Trung ương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn thì công đoàn ngành Trung ương có đại diện tham gia ban cán sự đảng bộ được quyền đại diện để tham gia với lãnh đạo bộ. Việc phối hợp hoạt động giữa các công đoàn ngành Trung ương, công đoàn tổng công ty trong cùng một bộ trực thuộc Tổng Liên đoàn được thực hiện theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

22.3. *Công đoàn Viên chức Việt Nam:*

Công đoàn Viên chức Việt Nam là công đoàn ngành Trung ương, tập hợp cán bộ, công chức, viên chức, lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc các ban của Đảng; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ; cơ quan Trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ nơi không có công đoàn ngành Trung ương.

23. Tổ chức và hoạt động của công đoàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam theo Điều 32 thực hiện như sau:

23.1. *Đối tượng kết nạp vào Công đoàn Việt Nam trong Quân đội nhân dân Việt Nam gồm:* Cán bộ, công nhân, viên chức, lao động quốc phòng (gọi chung là người lao động) đang làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, khoa học kỹ thuật, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam (gọi tắt là Quân đội).

23.2. *Việc thành lập công đoàn cơ sở trong Quân đội:*

a. Công đoàn cơ sở trong Quân đội được thành lập theo quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam khi có đủ hai điều kiện: cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và có ít nhất năm đoàn viên hoặc năm người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam. Không thành lập công đoàn cơ sở ở đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

b. Khi thành lập công đoàn cơ sở theo quy định, Ban Công đoàn Quốc phòng có trách nhiệm thẩm định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết

định công nhận hoặc không công nhận về đoàn viên, công đoàn cơ sở và ban chấp hành công đoàn cơ sở theo Điều 17 Điều lệ Công đoàn Việt Nam và mục 13 của Hướng dẫn này,

c. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của công đoàn cơ sở trong Quân đội, thực hiện theo quy định của Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng.

24. Tổ chức và hoạt động của công đoàn Công an nhân dân Việt Nam theo Điều 33 thực hiện theo Quy định liên tịch giữa Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

Chương VI

CÔNG TÁC NỮ CÔNG

25. Công tác nữ công và ban nữ công công đoàn theo Điều 35, Điều 36.

25.1. Ban nữ công nghiệp vụ:

Được thành lập ở cơ quan công đoàn cấp tỉnh, thành phố, công đoàn ngành Trung ương và tương đương trở lên theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

25.2. Ban nữ công quần chúng:

a. Ban nữ công quần chúng được thành lập ở công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở và công đoàn cơ sở, do ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định thành lập và chỉ định các thành viên theo nhiệm kỳ của ban chấp hành cùng cấp. Đối với công đoàn cơ sở có dưới 10 nữ đoàn viên thì phân công một đồng chí trong ban chấp hành phụ trách công tác nữ công (không thành lập ban nữ công quần chúng).

b. Ban nữ công quần chúng chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban chấp hành công đoàn cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ nữ công của ban nữ công cấp trên. Ban chấp hành công đoàn phân công một nữ ủy viên ban thường vụ, hoặc ủy viên ban chấp hành phụ trách ban nữ công, hoặc trực tiếp làm trưởng ban nữ công.

c. Số lượng thành viên ban nữ công quần chúng do ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định nhưng tối đa không vượt quá hai phần ba (2/3) số lượng ủy viên ban chấp hành công đoàn cùng cấp. Cơ cấu ban nữ công quần chúng cấp trên trực tiếp cơ sở gồm đại diện một số ban nữ công cấp cơ sở và nữ cán bộ công đoàn chuyên trách cấp trên trực tiếp cơ sở.

d. Nhiệm vụ, quyền hạn của ban nữ công quần chúng:

- Tham mưu giúp ban chấp hành công đoàn cùng cấp xây dựng chương trình, nội dung, kinh phí tổ chức các hoạt động triển khai công tác nữ công trong nhiệm kỳ và hàng năm.

- Nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nữ đoàn viên, người lao động và phản ánh, đề xuất, kiến nghị với ban chấp hành công đoàn cùng cấp; Tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ, chính sách lao động nữ, tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nữ đoàn viên, người lao động. Phát hiện, bồi dưỡng đoàn viên nữ ưu tú để giới thiệu cho ban chấp hành công đoàn trong quá trình tham gia công tác quy hoạch, đào tạo và xem xét giới thiệu bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo các cấp. Đại diện cho nữ đoàn viên, người lao động tham gia các tổ chức hợp pháp có liên quan đến lao động nữ, trẻ em, dân số, gia đình, bình đẳng giới và vì sự phát triển của phụ nữ.

- Tuyên truyền, giáo dục nữ đoàn viên, người lao động về đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung và những nội dung có liên quan đến lao động nữ nói riêng. Tổ chức phong trào thi đua giỏi việc nước, đảm việc nhà trong nữ đoàn viên, người lao động. Vận động nữ đoàn viên, người lao động tham gia các hoạt động xã hội và các phong trào thi đua chung do công đoàn phát động.

Chương VII

TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CÔNG ĐOÀN

26. Quản lý tài chính, tài sản công đoàn theo Điều 37, Điều 38.

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có hướng dẫn, quy định riêng về đóng đoàn phí của đoàn viên; thu, phân cấp thu, phân phối nguồn thu, sử dụng, quản lý tài chính, tài sản, hoạt động kinh tế, xây dựng cơ bản của công đoàn

Chương VIII

CÔNG TÁC KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN

VÀ ỦY BAN KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN CÁC CẤP

27. Công tác kiểm tra của công đoàn theo Điều 39.

27.1. Công đoàn các cấp có nhiệm vụ tiến hành công tác kiểm tra ở cấp mình, cấp dưới và chịu sự kiểm tra của công đoàn cấp trên.

27.2. Ban chấp hành công đoàn các cấp quyết định chương trình, kế hoạch công tác kiểm tra của cấp mình và chỉ đạo công đoàn cấp dưới xây dựng chương trình kế hoạch công tác kiểm tra toàn khoá, hàng năm về việc chấp hành Điều lệ công đoàn, thực hiện nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chương trình của ban chấp hành cấp mình và cấp trên, giải quyết và tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

27.3. Ban chấp hành công đoàn các cấp báo cáo công tác kiểm tra (trong báo cáo chung) trước đại hội.

27.4. Ban thường vụ công đoàn các cấp chịu trách nhiệm trước ban chấp hành về tổ chức hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác kiểm tra về chấp hành Điều lệ Công đoàn, thực hiện nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chương trình của ban chấp hành cấp mình và cấp trên, giải quyết và tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

28. Ủy ban kiểm tra công đoàn các cấp theo Điều 40.

28.1. Ủy ban kiểm tra các cấp được thành lập từ công đoàn cơ sở trở lên, do ban chấp hành cùng cấp bầu, gồm một số ủy viên ban chấp hành và một số ủy viên ngoài ban chấp hành.

28.2. Số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra do ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định theo quy định sau:

- Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam không quá 15 ủy viên.
- Ủy ban kiểm tra LĐLĐ tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương không quá 11 ủy viên.
- Ủy ban kiểm tra công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở không quá 9 ủy viên.
- Ủy ban kiểm tra công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn không quá 7 ủy viên (công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận, nghiệp đoàn bộ phận không có ủy ban kiểm tra). Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn có dưới 30 đoàn viên thì cử một ủy viên ban chấp hành làm nhiệm vụ kiểm tra.

28.3. Tiêu chuẩn ủy viên ủy ban kiểm tra công đoàn các cấp: Vận dụng theo tiêu chuẩn như ủy viên ban chấp hành công đoàn cùng cấp, ngoài ra ủy viên ủy ban kiểm tra cần có sự hiểu biết về kiến thức pháp luật, kinh tế, quản lý tài chính... có nghiệp vụ và kinh nghiệm làm công tác kiểm tra.

Không cơ cấu những cán bộ, đoàn viên là trưởng, phó ban, phòng tài chính công đoàn; kế toán trưởng, chủ tài khoản và người được ủy quyền chủ tài khoản của công đoàn cùng cấp tham gia ủy ban kiểm tra.

28.4. Nhiệm kỳ của ủy ban kiểm tra theo nhiệm kỳ của ban chấp hành công đoàn cùng cấp. Thời gian hoạt động của ủy ban kiểm tra lâm thời không quá 12 tháng.

Nếu quá thời hạn 12 tháng chưa tổ chức được đại hội thì công đoàn cấp trên xem xét quyết định bằng văn bản cho phép kéo dài thêm nhưng không quá 6 tháng, hoặc giải thể ủy ban kiểm tra lâm thời cũ và chỉ định ủy ban kiểm tra lâm thời mới.

28.5. Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra liên đoàn tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương phải là cán bộ công đoàn chuyên trách.

28.6. Bầu phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra.

a. Bầu phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, trong số ủy viên ủy ban kiểm tra công đoàn.

b. Trường hợp hội nghị lần thứ nhất ban chấp hành cùng cấp đã quyết định số lượng, cơ cấu phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi kết thúc hội nghị lần thứ nhất của ban chấp hành, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra phải triệu tập hội nghị lần thứ nhất của ủy ban kiểm tra để bầu phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra.

c. Trường hợp bầu bổ sung phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra vượt quá số lượng do hội nghị lần thứ nhất ban chấp hành công đoàn cùng cấp quyết định phải được sự đồng ý bằng văn bản của công đoàn cấp trên trực tiếp.

28.7. Ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra phải được công đoàn cấp trên trực tiếp công nhận. Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn công nhận. Khi điều động chủ nhiệm ủy ban kiểm tra sang làm công tác khác phải báo cáo và được sự đồng ý của công đoàn cấp trên trực tiếp.

28.8. *Bầu bổ sung, cho thôi ủy viên ủy ban kiểm tra:*

a. Khi khuyết ủy viên, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra thì ủy ban kiểm tra báo cáo ban chấp hành cùng cấp và tiến hành thực hiện quy trình bầu bổ sung.

b. Cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra, nếu là ủy viên ủy ban kiểm tra khi chuyển công tác không làm công tác kiểm tra thì thôi tham gia ủy ban kiểm tra.

c. Thôi tham gia và bầu bổ sung ủy viên ủy ban kiểm tra và các chức danh trong ủy ban kiểm tra công đoàn các cấp thực hiện như thôi tham gia và bầu bổ sung ban chấp hành công đoàn các cấp.

29. Nhiệm vụ ủy ban kiểm tra công đoàn theo Điều 41.

29.1. Ủy ban kiểm tra công đoàn các cấp có trách nhiệm giúp ban chấp hành, ban thường vụ xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

29.2. Ủy ban kiểm tra chủ động tìm hiểu, phát hiện, tổ chức kiểm tra và kiến nghị xử lý kịp thời khi tổ chức, cán bộ, đoàn viên công đoàn cùng cấp và cấp dưới có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Công đoàn, nghị quyết, chỉ thị và các quy định của công đoàn.

29.3. Ủy ban kiểm tra chủ động kiểm tra việc thu, phân phối, sử dụng, quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế công đoàn cùng cấp và cấp dưới theo quy định của pháp luật và tổ chức công đoàn.

29.4. Những khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của công đoàn, ủy ban kiểm tra có nhiệm vụ giúp ban thường vụ, ban chấp hành tham gia với các cơ quan chức năng nhà nước giải quyết theo quy định của pháp luật.

29.5. Ủy ban kiểm tra các cấp hoạt động theo quy chế, quy định do ban chấp hành cùng cấp ban hành.

29.6. Ủy ban kiểm tra công đoàn cấp trên tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ hàng năm cho các ủy viên ủy ban kiểm tra cấp mình và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra công đoàn cấp dưới.

29.7. Ủy viên ban chấp hành được phân công làm công tác kiểm tra ở công đoàn cơ sở có dưới 30 đoàn viên có nhiệm vụ sau:

- Tiếp nhận và nghiên cứu, đề xuất với ban chấp hành, ban thường vụ công đoàn cơ sở giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Phát hiện và tham mưu, đề xuất với ban chấp hành, ban thường vụ công đoàn cơ sở kế hoạch kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Công đoàn Việt Nam, kiểm tra công tác quản lý tài chính, tài sản công đoàn.

Chương IX

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

30. Khen thưởng theo Điều 43.

30.1. Việc đề nghị khen thưởng của các cấp công đoàn thực hiện đúng Luật Thi đua khen thưởng, các văn bản hướng dẫn và những quy định khen thưởng của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

30.2. Cán bộ công đoàn các cấp có thành tích được xem xét khen thưởng, được tặng kỷ niệm chương công đoàn theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

31. Kỷ luật đối với tổ chức công đoàn, cán bộ, đoàn viên công đoàn theo Điều 44.

31.1. Kỷ luật một tổ chức công đoàn và cán bộ, đoàn viên công đoàn phải được xem xét tập thể, dân chủ và công khai.

31.2. Kỷ luật cán bộ công đoàn:

a. Cán bộ công đoàn tham gia giữ chức vụ nhiều cấp công đoàn khi vi phạm kỷ luật thì do công đoàn cấp trên trực tiếp cao nhất quyết định.

b. Cán bộ công đoàn chuyên trách không giữ chức vụ bầu cử, nếu vi phạm kỷ luật thì xử lý theo quy định của pháp luật.

31.3. *Kỷ luật đoàn viên* vi phạm Điều lệ do hội nghị tổ công đoàn đề nghị, ban chấp hành công đoàn cơ sở xem xét quyết định khi: Trong một năm đoàn viên bỏ họp 50% số kỳ họp; không đóng đoàn phí liên tục 6 tháng mà không có lý do chính đáng.

31.4. Hồ sơ đề nghị kỷ luật gồm:

- Văn bản đề nghị và biên bản hội nghị tổ công đoàn hoặc ban chấp hành công đoàn cấp đề nghị.
- Bản tự kiểm điểm của tổ chức, cá nhân vi phạm kỷ luật.
- Các quyết định xử lý hình thức kỷ luật khác của cá nhân khi vi phạm pháp luật (nếu có).

31.5. Công nhận đoàn viên đã sửa chữa khuyết điểm: Sau 3 tháng kể từ khi có quyết định kỷ luật, đoàn viên bị kỷ luật có tiến bộ, có nguyện vọng trình bày rõ quá trình sửa chữa khuyết điểm của cá nhân trước tổ công đoàn. Tổ công đoàn đề nghị ban chấp hành CĐCS xem xét. Hội nghị ban chấp hành công đoàn xem xét và công nhận bằng văn bản (cấp nào ra quyết định kỷ luật cấp đó xem xét xóa quyết định kỷ luật).

31.6. Xem xét kỷ luật và chấp hành kỷ luật.

- Xem xét quyết định kỷ luật hoặc đề nghị kỷ luật phải thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín. Trường hợp bỏ phiếu nếu không đủ trên 50% (trên 50% tính theo tổng số phiếu thu về) số phiếu tán thành kỷ luật hoặc hình thức kỷ luật thì phải báo cáo đầy đủ kết quả bỏ phiếu lên công đoàn cấp trên để xem xét giải quyết. Tổ chức công đoàn có thẩm quyền ký quyết định kỷ luật, phải kịp thời công bố hoặc ủy quyền cho cấp dưới công bố, chậm nhất không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định.

- Đối với tổ chức, cán bộ, đoàn viên vi phạm không thuộc thẩm quyền của cấp mình thì báo cáo và đề nghị cấp công đoàn có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức, cán bộ, đoàn viên công đoàn phải chấp hành nghiêm quyết định kỷ luật. Nếu không đồng ý thì có quyền khiếu nại, nhưng khi chưa được tổ chức công đoàn có thẩm quyền giải quyết vẫn phải chấp hành nghiêm quyết định kỷ luật đã công bố.

- Trường hợp công đoàn cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức hình thức kỷ luật, kỷ luật oan, sai thì công đoàn cấp trên phải xem xét giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật và xem xét trách nhiệm của công đoàn cấp đó.

- Trường hợp bị cách chức chủ tịch hoặc phó chủ tịch thì vẫn còn là ủy viên thường vụ, nếu cách chức ủy viên thường vụ thì vẫn còn ủy viên ban chấp hành; nếu cách chức ủy viên ban chấp hành thì đương nhiên không còn là chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên ban thường vụ. Nếu bị kỷ luật khai trừ đoàn viên công đoàn thì đương nhiên không còn là cán bộ công đoàn.

- Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng, kể từ thời điểm có hành vi vi phạm.

- Thời hạn xử lý kỷ luật từ khi phát hiện hành vi vi phạm đến khi có quyết định xử lý kỷ luật không quá 02 tháng, trường hợp vụ việc có những tình tiết phức tạp có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 04 tháng.

Chương X

CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

32. Việc chấp hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam theo Điều 45:

Các cấp công đoàn và đoàn viên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ Công đoàn Việt Nam và Hướng dẫn thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hướng dẫn này nếu có vướng mắc báo cáo Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Các ủy viên BCH TLD;
- Các LĐLĐ tỉnh, thành phố;
- Các CĐ ngành TW và tương đương;
- Các CĐ Tcty trực thuộc TLD;
- Các Ban, đơn vị trực thuộc TLD;
- Lưu ToC, VT TLD.



Đặng Ngọc Tùng